FireAnt

Ngân Hàng TMCP Tiên Phong (HSX: TPB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,387
SL cổ phiếu LH	2,774,046,873
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,373,728
% sở hữu nước ngoài	24.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,436
P/E	6.4
EPS	2,660

	YTD	1T	3T	6T
TPB	16.4%	-2.8%	-7.2%	28.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

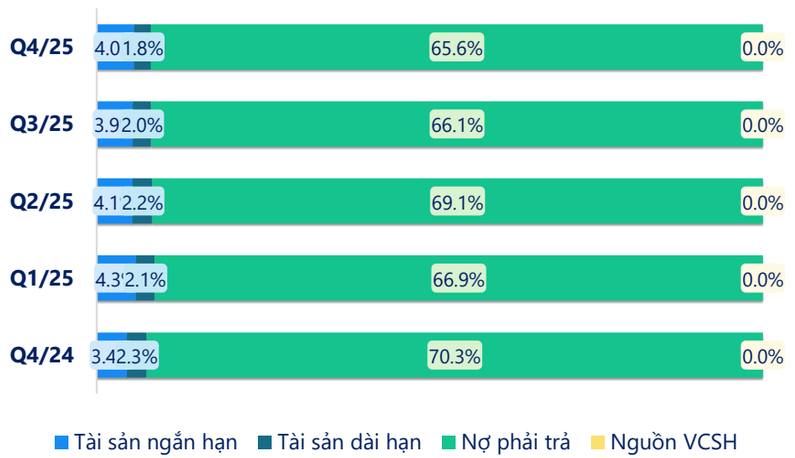

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

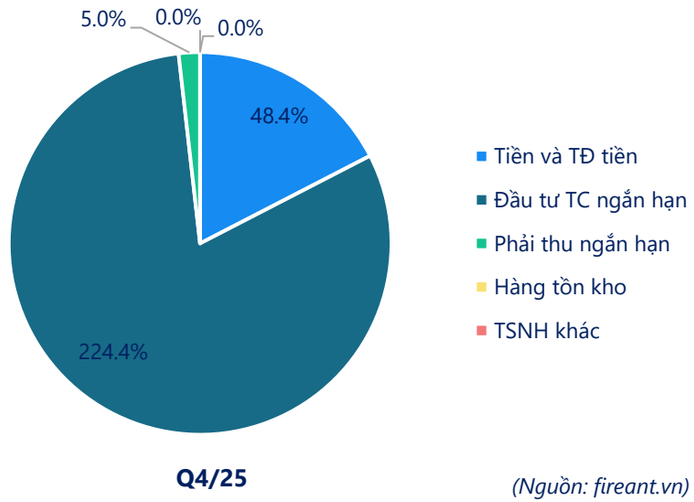

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

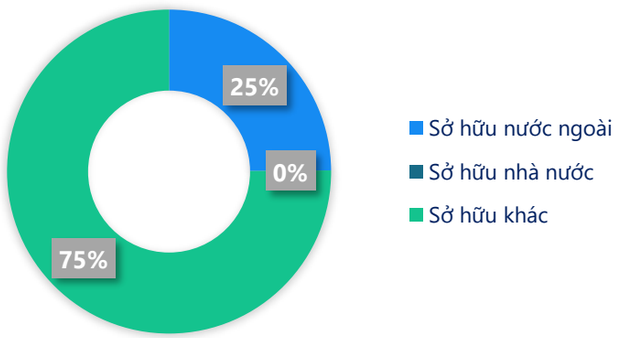

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

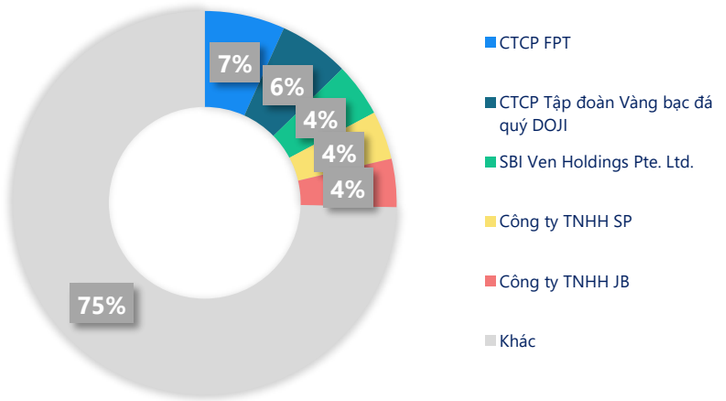

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

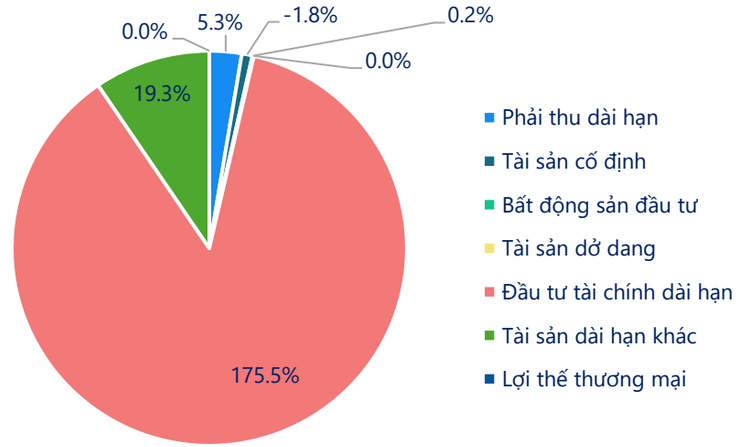

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Ngân Hàng TMCP Tiên Phong (HSX: TPB)

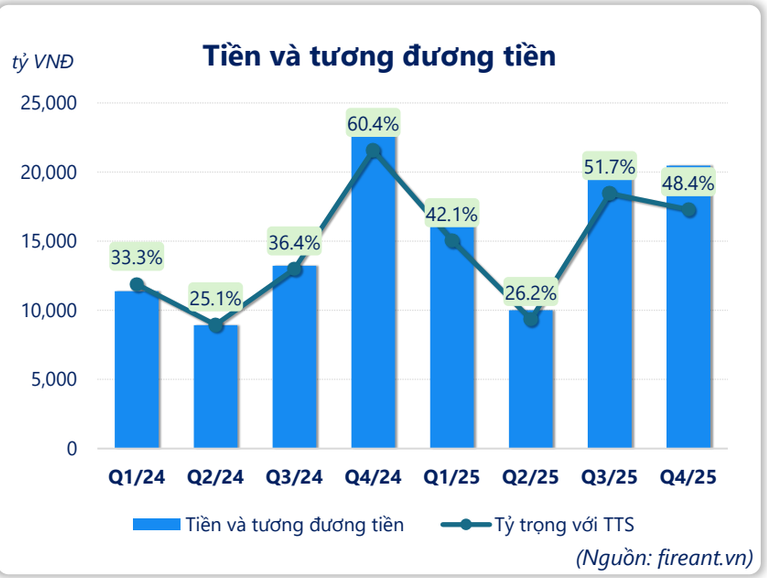

(Nguồn: fireant.vn)

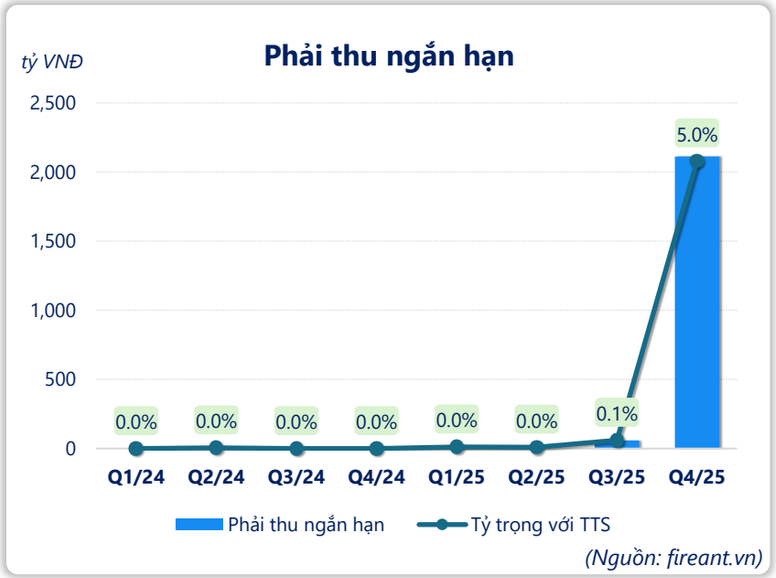

(Nguồn: fireant.vn)

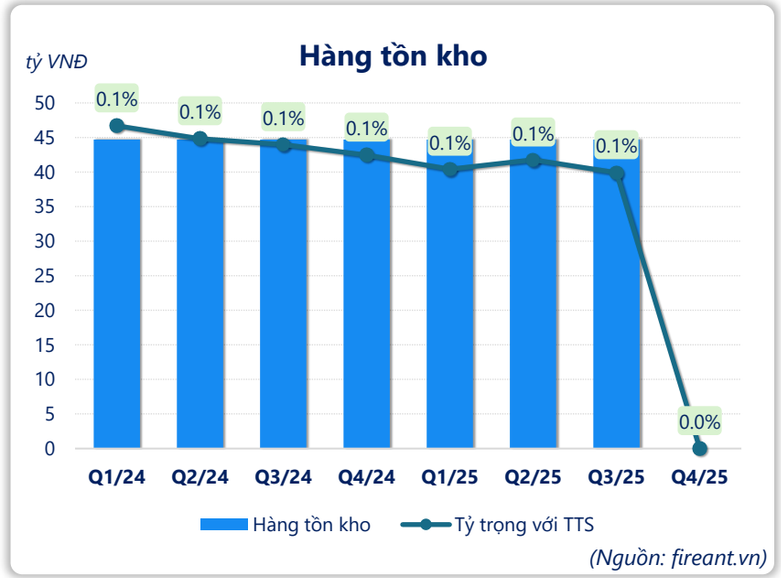

(Nguồn: fireant.vn)

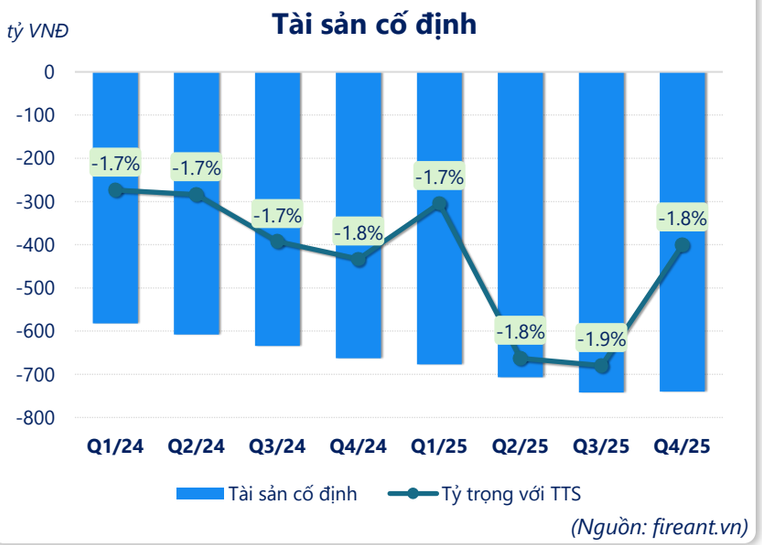

(Nguồn: fireant.vn)

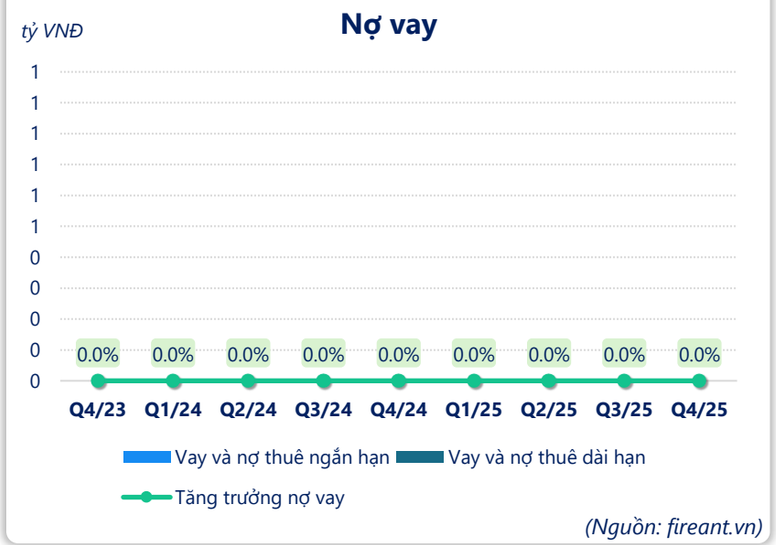

(Nguồn: fireant.vn)

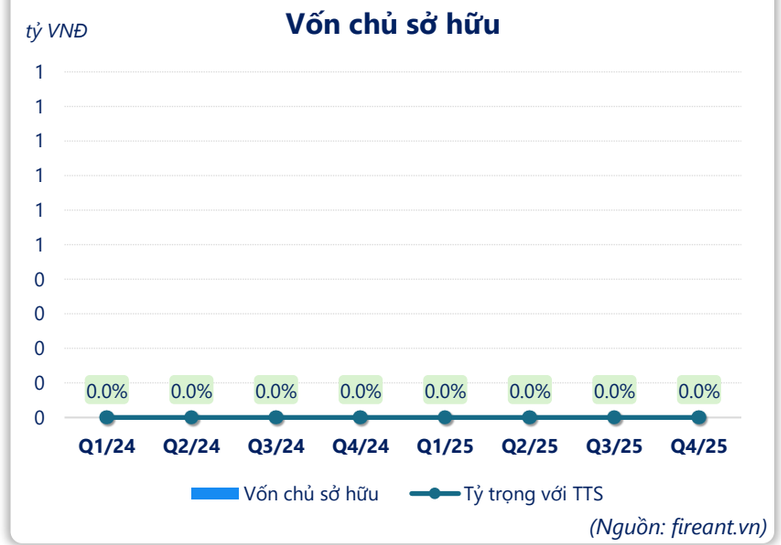

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Ngân Hàng TMCP Tiên Phong (HSX: TPB)

Kết quả kinh doanh

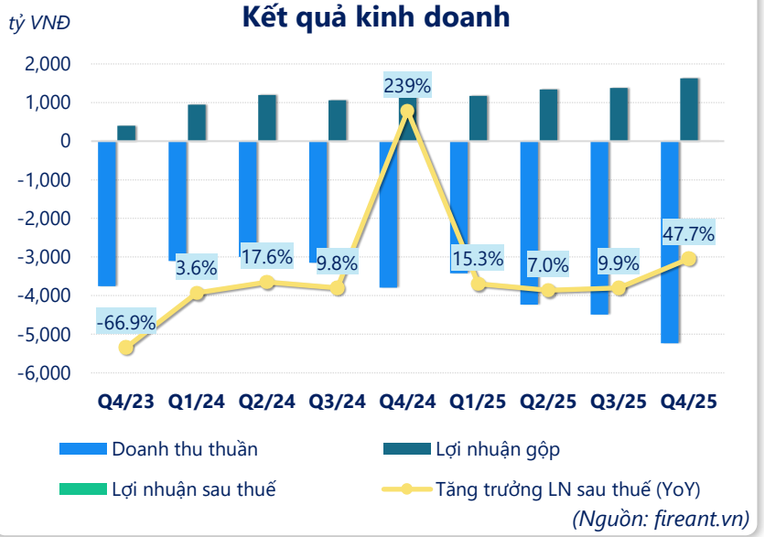

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

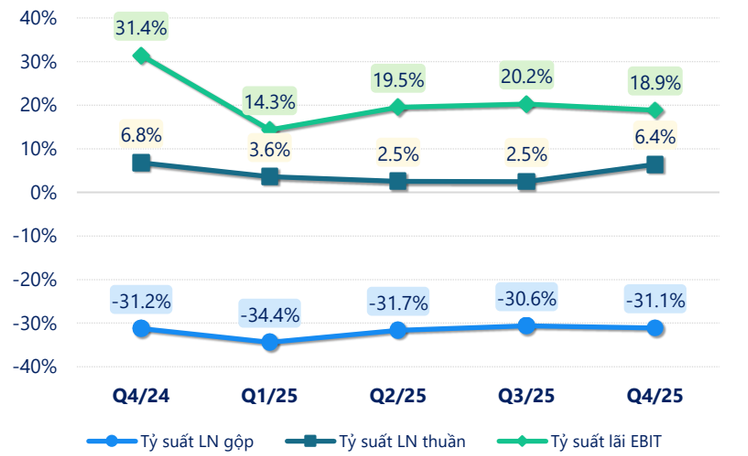

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

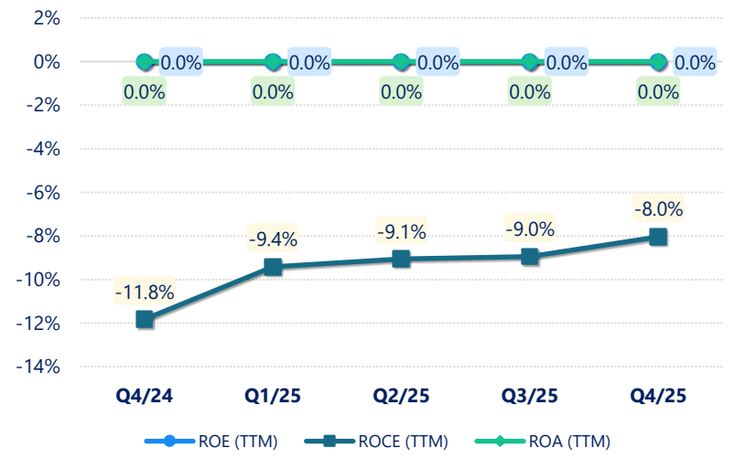

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

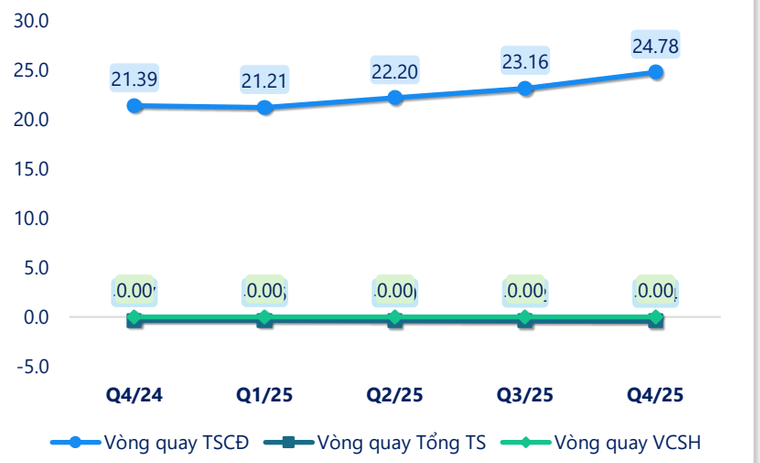

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

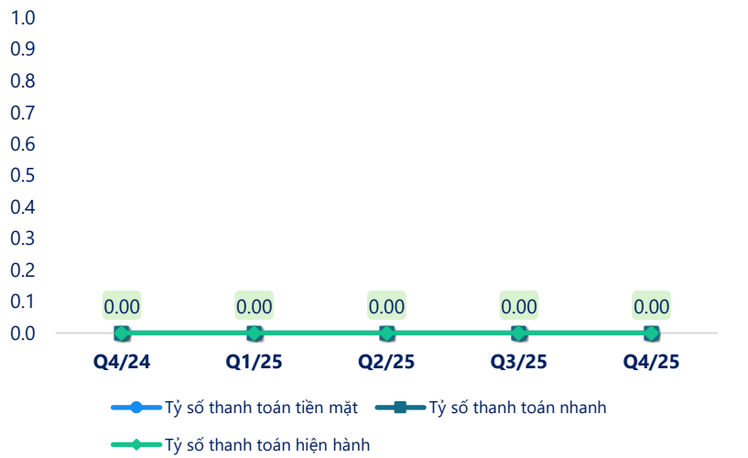

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

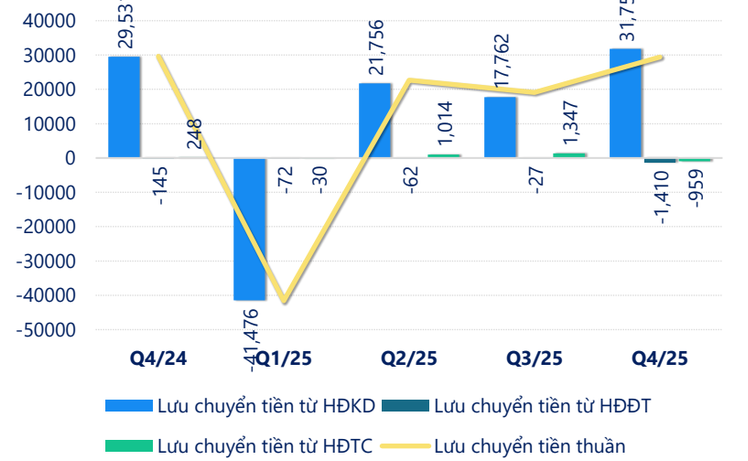

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Ngân Hàng TMCP Tiên Phong (HSX: TPB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**42,284**	**37,594**	**12.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,705	1,293	31.9%
Tiền và tương đương tiền	20,460	22,708	-9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94,871	62,183	52.6%
Phải thu ngắn hạn	2,112	0.00	1184400%
Hàng tồn kho	0	44.7	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**749**	**857**	**-12.6%**
Phải thu dài hạn	2,257	2,134	5.8%
Tài sản cố định	-740	-663	-11.7%
Bất động sản đầu tư	102	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	74,216	76,598	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	**8,140**	**6,019**	**35.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27,740	26,420	5.0%
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-3,791	-3,418	-4,232	-4,494	-5,235
Giá vốn hàng bán	909	910	989	1,035	1,224
Lợi nhuận gộp	1,184	1,176	1,340	1,376	1,628
Doanh thu HĐTC	-27.5	-266	-351	-341	-403
Chi phí TC	282	-17.3	369	-45.7	388
Chi phí lãi vay	0	-0.50	0.12	0.09	-9.99
LN trong công ty LKLD	725	102	0.20	68.6	7.75
Chi phí bán hàng	137	105	106	229	21.9
Chi phí QLDN	394	227	213	340	359
LN thuần từ HĐKD	-257	-123	-107	-110	-337
Lợi nhuận khác	3,327	2,598	2,862	2,811	4,133
LN trước thuế	-1,191	-490	-825	-909	-978
Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	5.59
LNST của CĐ cty mẹ	0.00	0.00	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29,531	-41,476	21,756	17,762	31,756
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-145	-71.8	-62.4	-27.3	-1,410
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	-30.0	1,014	1,347	-959
Tiền đầu kỳ	56,934	86,149	44,781	67,278	86,612
Lưu chuyển tiền thuần	**29,634**	**-41,578**	**22,708**	**19,082**	**29,387**
Ảnh hưởng tỷ giá	-420	210	-210	252	-252
Tiền cuối kỳ	86,149	44,781	67,278	86,612	115,747

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic